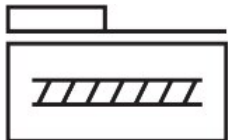


**Trục vít**  
**EGC-120-200-BS-10P-KF-0H-ML-GK**  
Số bộ phận: 3013572

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                          | Giá trị                                  |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| Hành trình làm việc                                               | 200 mm                                   |
| Kích thước                                                        | 120                                      |
| Dự trữ hành trình                                                 | 0 mm                                     |
| đường kính trục chính                                             | 25 mm                                    |
| Tăng trục chính                                                   | 10 mm/vòng                               |
| Vị trí lắp đặt                                                    | bất kì                                   |
| Dẫn hướng                                                         | Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn            |
| Cấu trúc xây dựng                                                 | Trục tuyến tính cơ điện<br>với vít me bi |
| Loại động cơ                                                      | Động cơ bước<br>Động cơ servo            |
| Loại trục chính                                                   | Vít me bi                                |
| Tăng tốc tối đa                                                   | 15 m/s <sup>2</sup>                      |
| Tốc độ tối đa                                                     | 0,6 m/s                                  |
| Độ chính xác lặp lại                                              | ±,02 mm                                  |
| Thời gian bật                                                     | 100%                                     |
| Tuần thủ LABS                                                     | VDMA24364-B2-L                           |
| Mức độ bảo vệ                                                     | IP40                                     |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                    | -10 °C...60 °C                           |
| Khoảnh khắc của diện tích ly bậc 2                                | 5010000 mm <sup>4</sup>                  |
| Khoảnh khắc của khu vực Iz độ 2                                   | 5820000 mm <sup>4</sup>                  |
| Lực tối đa Fy                                                     | 6890 N                                   |
| Lực tối đa Fz                                                     | 6890 N                                   |
| Lực tối đa Fy trục tổng thể                                       | 6890 N                                   |
| Lực tối đa Fz trục tổng thể                                       | 6890 N                                   |
| Fy với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy) | 25383 N                                  |
| Fz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy) | 25383 N                                  |
| Thời điểm tối đa Mx                                               | 144 N m                                  |
| Max. Moment My                                                    | 380 N m                                  |
| Mô-men tối đa Mz                                                  | 380 N m                                  |
| Mô men tối đa Mx trục tổng thể                                    | 144 N m                                  |
| Mô men tối đa My trục tổng thể                                    | 380 N m                                  |

| Đặc tính                                                               | Giá trị                   |
|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| Mô men tối đa Mz trục tổng thể                                         | 380 N m                   |
| Mx với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 531 N m                   |
| Của tôi với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy) | 1400 N m                  |
| Mz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 1400 N m                  |
| Lực hướng tâm tối đa trên trục truyền động                             | 500 N                     |
| Lực nạp tối đa Fx                                                      | 1500 N                    |
| Mômen quán tính xoắn Nó                                                | 1430000 mm <sup>4</sup>   |
| Mô-men quán tính khối lượng JH trên mỗi mét hành trình                 | 2.756 kgcm <sup>2</sup>   |
| Nạp liệu không đổi                                                     | 10 mm/vòng                |
| Tuổi thọ tham khảo                                                     | 5000 km                   |
| Vật liệu nắp cuối                                                      | Hợp kim nhôm rèn anốt hóa |
| Vật liệu Gá bù trừ sai số mô men                                       | Hợp kim nhôm rèn anốt hóa |
| Hồ sơ vật liệu                                                         | Hợp kim nhôm rèn anốt hóa |
| Ghi chú vật liệu                                                       | Tuân thủ RoHS             |
| Vật liệu nắp truyền động                                               | Hợp kim nhôm rèn anốt hóa |
| Vật liệu thanh dẫn hướng ổ trượt                                       | Thép                      |
| Vật liệu ray dẫn hướng                                                 | Thép                      |
| Vật liệu các ổ trượt                                                   | Hợp kim nhôm rèn anốt hóa |
| Vật liệu đai ốc trục chính                                             | Thép                      |
| Trục chính vật liệu                                                    | Thép                      |